

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP: CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA HÔM NAY VÀ GIẢI PHÁP

PGS.TS. Nguyễn Đình Tài

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ VAI TRÒ CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility) đang trở thành mối quan tâm của quốc tế, của mọi quốc gia, nói cách khác là sự quan tâm của thời đại. Ngày 31/1/1999 tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc Kofi Annan đã kêu gọi lãnh đạo các doanh nghiệp bàn về một công ước quốc tế có sự mạng tập hợp các doanh nghiệp, các cơ quan công quyền, các tổ chức dân sự thông qua những nguyên tắc cơ bản về bảo vệ môi trường sinh thái và ổn định xã hội.

Ngày nay hàng vạn doanh nghiệp ở khắp các vùng trên thế giới cũng như các tổ chức quốc tế về lao động, xã hội dân sự đã tham gia vào những công ước quốc tế nhằm phát triển các nguyên tắc liên quan đến quyền con người, lao động việc làm, môi trường, chống tham nhũng. Dựa vào những hành động tập thể, các công ước quốc tế gắn kết việc vận động trách nhiệm dân sự của các doanh nghiệp trên thế giới tham gia vào tìm kiếm những phương pháp để giải quyết những vấn đề đặt ra cho toàn cầu.

1.1. Xung quanh quan niệm về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (TNXHCDN) đã trở thành một trào lưu thực thụ và phát triển rộng khắp thế giới. Người tiêu dùng tại các nước phát triển hiện nay không chỉ quan tâm đến chất lượng sản phẩm mà còn coi trọng cách thức các công ty làm ra sản phẩm đó. Họ muốn biết liệu các sản phẩm họ định mua có thân thiện với môi trường sinh thái, với cộng đồng, có tính nhân đạo, và có lành mạnh hay không. Nhiều phong trào bảo vệ quyền của người tiêu dùng và môi trường phát triển rất mạnh ở nhiều nước. Chẳng hạn như phong trào tẩy chay thực phẩm gây béo phì (fringe foods) nhằm vào các công ty sản xuất đồ ăn nhanh, nước giải khát có ga; phong trào thương mại công bằng (fair trade) yêu cầu bảo đảm điều kiện lao động và giá mua nguyên liệu của người sản xuất ở các nước Thế giới thứ ba; phong trào tẩy chay sản phẩm sử dụng lông thú, tẩy chay sản phẩm bóc lột lao động trẻ em nhằm vào Công ty Nike và Gap trước đây; phong trào tiêu dùng theo lương tâm (shopping with a conscience) v.v.

Trước áp lực xã hội, hầu hết các công ty lớn đã chủ động đưa TNXHCDN vào chương trình hoạt động của mình một cách nghiêm túc. Nhiều chương trình TNXHCDN đã được thực hiện như: tiết kiệm năng lượng; giảm khí thải carbon; sử dụng vật liệu tái sinh; sử dụng năng lượng mặt trời; cải thiện nguồn nước sinh hoạt; xóa mù chữ; xây dựng trường học; cứu trợ, ủng hộ nạn nhân thiên tai; thành lập quỹ và trung tâm nghiên cứu vắc-xin phòng chống Aids và các bệnh dịch khác ở các nước đang phát triển v.v.

Hầu hết các công ty đa quốc gia đều đã xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử (Code of Conduct) có tính chất chuẩn mực áp dụng đối với nhân viên và các đối tác làm ăn của mình trên toàn thế giới. Lợi ích đạt được qua những cam kết TNXHCDN đã được ghi nhận. Không những hình ảnh công ty được cải thiện trong con mắt công chúng và người dân địa phương, mà nó còn giúp công ty tăng doanh số bán hàng hay thực hiện các thủ tục đầu tư được thuận lợi hơn. Và, ngay trong nội bộ công ty, sự hài lòng và gắn bó của nhân viên với công ty cũng tăng lên. Chưa kể các chương trình tiết kiệm năng lượng giúp giảm chi phí hoạt động cho công ty không nhỏ.

Hiện nay khá thịnh hành quan niệm “Doanh nghiệp-Công dân” (Corporate Citizen), theo đó xét trên các phương diện hoạt động, một doanh nghiệp không khác gì so với một công dân: Công dân và doanh nghiệp đều cùng phải hoạt động kinh tế (làm ra thu nhập) để sống và đóng góp cho nền kinh tế; cả hai đều phải tuân thủ pháp luật của nhà nước (luật dân sự, luật thuế, luật đất đai, luật lao động,...); và cả hai đều phải tuân thủ những quy định (luật) bất thành văn về đạo đức. Ví dụ, công dân phải có trách nhiệm nuôi dưỡng cha mẹ lúc về già, hiếu đễ với người già, sống văn hóa với xóm giềng, làng xã, giúp đỡ tương trợ nhau lúc khó khăn hạn nạn, thiên tai, v.v.; còn doanh nghiệp, ngoài việc tuân thủ pháp luật, còn phải tuân thủ những quy tắc đạo đức “bất thành văn” như đối xử tốt, chăm sóc sức khỏe người lao động, quan tâm đến cuộc sống tinh thần của họ, tôn trọng cuộc sống, môi trường sống yên bình, tín ngưỡng của người dân sống xung quanh doanh nghiệp, v.v..

Chính vì vậy, doanh nghiệp phải có ý thức về những tác động từ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và có trách nhiệm với chính hành vi của mình trước xã hội. Như vậy, có thể nói bản chất hoạt động của doanh nghiệp không thể chỉ vì lợi nhuận mà doanh nghiệp ngay từ đầu đã phải đóng vai trò của một “công dân” trong xã hội với tất cả nghĩa vụ và quyền lợi thích hợp của mình trong đó.

Ở nước ta, việc thực hiện TNXHCDN thường vẫn được xem là một hành động giải quyết các vấn đề xã hội vì các mục đích từ thiện và nhân đạo. Trong khi đó, TNXHCDN nhìn chung phải được hiểu là cách thức mà một doanh nghiệp đạt được sự cân bằng hoặc kết hợp những yêu cầu về kinh tế, môi trường

và xã hội đồng thời đáp ứng những kỳ vọng của các cổ đông và các bên đối tác. Cách thức mà doanh nghiệp tương tác với các cổ đông, người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các đối tác khác luôn được coi là một đặc điểm then chốt của khái niệm TNXHCDN.¹

Hội đồng Kinh doanh Thế giới vì Sự Phát triển Bền vững (World Business Council for Sustainable Development) đã đưa ra một định nghĩa về TNXHCDN. Định nghĩa này được sử dụng khá phổ biến, được coi là hoàn chỉnh và rõ ràng. Đó là *“Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua việc tuân thủ chuẩn mực về bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, trả lương công bằng, đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển cộng đồng, bảo đảm chất lượng sản phẩm... theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như phát triển chung của xã hội.”*

1.2. Lợi ích của việc thực hiện TNXHCDN

Các lợi ích của TNXHCDN đã được đề cập nhiều trong các tài liệu tham khảo. Đề tài này sẽ chỉ tập trung vào một số điểm chính để làm rõ mục tiêu nghiên cứu, đặc biệt là để khẳng định rằng TNXHCDN không chỉ đề cập đến hoạt động nhân đạo và từ thiện.

Ở cấp độ doanh nghiệp, TNXHCDN có thể góp phần nâng cao thương hiệu doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tăng thị phần và tạo thêm nhiều lợi nhuận hơn thông qua việc giúp doanh nghiệp tăng tính cạnh tranh theo một số cách sau đây:

- Do TNXHCDN liên quan đến việc thiết lập mối quan hệ mật thiết với các đối tác của doanh nghiệp như nhà cung cấp, khách hàng, người lao động, cộng đồng, vv bằng cách quan tâm đến những lợi ích của họ, doanh nghiệp có thể khiến các đối tác của mình hài lòng và kết quả là, doanh nghiệp có thể hưởng lợi từ những mối quan hệ mật thiết này. Chẳng hạn như, mối quan hệ mật thiết với các khách hàng có thể giúp doanh nghiệp nhận thức tốt hơn về những nhu cầu của họ, từ đó giúp doanh nghiệp trở nên cạnh tranh hơn trong việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm.

- Trong một số trường hợp, TNXHCDN có thể đem lại hiệu suất lớn hơn (chẳng hạn như tiết kiệm được chi phí từ việc ứng dụng các kỹ thuật giảm thiểu chất thải, và điều này có thể giúp doanh nghiệp có được giá cả cạnh tranh hơn)

- Ngoài ra, khi TNXHCDN khuyến khích các doanh nghiệp đảm bảo môi trường làm việc tốt cho người lao động, bao gồm bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, đối xử bình đẳng, chăm sóc sức khỏe định kỳ, vv. Điều này có thể giúp

¹ Định nghĩa của các chuyên gia đến từ bộ Công nghiệp Canada. Xem trang www.ic.gc.ca.

các doanh nghiệp giữ chân được người lao động có kỹ năng, tăng hiệu suất lao động và thậm chí thu hút thêm người lao động có trình độ. Tất cả những yếu tố này được tin là sẽ giúp các doanh nghiệp cạnh tranh hơn trong việc thu hút lao động.

- Việc lấy chứng chỉ về TNXHCDN có nhiều lợi ích tiềm năng. Lợi ích trước mắt là có thêm đơn đặt hàng từ những công ty mua hàng đòi hỏi các tiêu chuẩn về CRS, còn lợi ích dài hạn là cho chính công ty như cải thiện quan hệ trong công việc, giảm chi phí, tăng năng suất lao động, giảm tỷ lệ nhân viên nghỉ, bỏ việc, giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo nhân viên mới, tăng doanh thu, tăng giá trị, thương hiệu, và thêm cơ hội tiếp cận những thị trường mới. TNXHCDN đối với phát triển kinh tế địa phương có thể tạo ra nguồn lao động tốt hơn, nguồn cung ứng rẻ và đáng tin cậy hơn.

- TNXHCDN tốt là yếu tố giúp thu hút nhân tài. Nhân viên là yếu tố quyết định năng suất và chất lượng sản phẩm. Việc thu hút nhân tài luôn được các công ty quan tâm. Có được những nhân viên tốt đã khó nhưng việc níu chân các nhân viên này còn khó khăn hơn nhiều. Điều này là cả một thách thức đối với các công ty. Những công ty trả lương thỏa đáng và công bằng, tạo cho nhân viên cơ hội đào tạo, bảo hiểm y tế và môi trường làm việc sạch sẽ có khả năng thu hút và giữ được nhân viên tốt. Những người chủ doanh nghiệp giỏi thường không lo lắng nhiều về những chi phí cho TNXHCDN (lo sức khỏe nhân viên và người nhà của họ, cho nhân viên vay tiền để mua xe, mua nhà, tổ chức nhà trẻ, trường học cho con cái họ...). Họ luôn tin rằng đó là khoản đầu tư sáng suốt.

Ở cấp độ quốc gia, TNXHCDN có thể góp phần xoá đói giảm nghèo thông qua những chương trình từ thiện do các doanh nghiệp thực hiện như đóng góp cho Quỹ vì người nghèo, Quỹ vì người tàn tật, v.v. Các chính sách về TNXHCDN trong bản thân các doanh nghiệp như đối xử bình đẳng giữa nam giới và nữ giới, với lao động cũ và mới cũng đem lại công bằng xã hội nói chung. Và một đóng góp quan trọng nữa của TNXHCDN ở cấp quốc gia là góp phần bảo vệ môi trường. Điều này được xem là một đóng góp rất quan trọng do tình trạng ô nhiễm môi trường hiện đang đe dọa cuộc sống con người hơn bao giờ hết và ngốn nhiều tiền của để xử lý vấn đề này.

Khi cạnh tranh ngày càng khốc liệt, đòi hỏi yêu cầu từ khách hàng ngày càng cao và xã hội có cái nhìn ngày càng khắt khe đối với doanh nghiệp thì các doanh nghiệp muốn phát triển bền vững phải luôn tuân thủ những chuẩn mực về bảo vệ môi trường thiên nhiên, môi trường lao động, bình đẳng về giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, đào tạo và phát triển nhân viên, góp phần phát triển cộng đồng,...

Nếu chỉ tính trong ngắn hạn, lợi ích mà TNXHCDN có thể đem lại là các đơn đặt hàng từ những công ty mua hàng đòi hỏi các tiêu chuẩn về TNXHCDN.

Tuy nhiên chi phí để áp dụng chương trình TNXHCDN có thể làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty. Những người lãnh đạo có tầm nhìn xa trông rộng sẽ có mục tiêu hoạt động không chỉ giới hạn bởi lợi nhuận. Thước đo thành công của họ bắt nguồn từ tác động mà họ tạo ra đối với nhu cầu xã hội. Các doanh nhân này tìm kiếm những giải pháp để thay đổi xã hội theo chiều hướng tốt hơn và đổi ngược lại, doanh nghiệp của họ sẽ có những điều kiện để phát triển bền vững hơn. Lợi ích dài hạn chủ yếu của TNXHCDN là cho chính nội bộ doanh nghiệp như cải thiện quan hệ trong công việc, giảm bớt tai nạn, giảm tỷ lệ nhân viên thôi việc, tăng năng suất lao động. Ngoài ra, TNXHCDN còn giúp nâng cao uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ với khách hàng và các đối tác, tạo ra ưu thế trong cạnh tranh và thuận lợi trong việc kêu gọi đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên công ty không thể chỉ sống nhờ vào TNXHCDN. Để phát triển lâu dài, công ty cần tạo ra lợi nhuận. Lợi nhuận và TNXHCDN có thể song hành, thực tế là trong dài hạn, việc quản lý doanh nghiệp theo hướng có trách nhiệm với xã hội thường đem lại tăng trưởng bền vững và lợi nhuận lớn hơn.

Có những e ngại rằng áp dụng TNXHCDN ở doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) gặp nhiều khó khăn hơn những doanh nghiệp lớn vì các nguồn tài nguyên của DNVVN quá hạn chế không thể đáp ứng được những chương trình TNXHCDN đắt tiền. Quan điểm đó không hoàn toàn chính xác, một doanh nghiệp nhỏ mới thành lập nếu muốn thành công và phát triển bền vững thì không thể không tham gia vào các hoạt động mang tính trách nhiệm đối với xã hội ngay từ đầu. Hơn nữa, chương trình TNXHCDN không nhất thiết phải tốn kém. TNXHCDN là quan trọng nhưng không phải ở tờ giấy chứng nhận mà ở chính quy trình thực hiện nó. Nếu doanh nghiệp chỉ chạy theo hình thức mà không thực thi nghiêm túc thì TNXHCDN không còn ý nghĩa. Doanh nghiệp sẽ thành công trong việc áp dụng TNXHCDN nếu có sự cam kết của ban lãnh đạo, thực sự hiểu rõ tầm quan trọng và lợi ích TNXHCDN sẽ mang lại trong dài hạn và biến TNXHCDN thành một phần văn hóa doanh nghiệp.

1.3. Các Bộ Quy tắc ứng xử và các tiêu chuẩn về TNXHCDN

TNXHCDN trong lĩnh vực lao động chủ yếu thông qua các Bộ Quy tắc ứng xử trách nhiệm xã hội. Các bộ Quy tắc quy định về xã hội, môi trường và đạo đức giúp các doanh nghiệp thực hiện các tiêu chuẩn cao hơn luật pháp quốc gia và đối với các nhà cung ứng (bên bán) phải được giám sát việc thực hiện cũng như kiểm tra độc lập thường xuyên. Các Bộ Quy tắc này bắt đầu xuất hiện từ đầu những năm 1990. Bộ đầu tiên do Levi Straus xây dựng năm 1991. Hiện nay ước tính có khoảng hơn 1000 Bộ Quy tắc ứng xử do các công ty đa quốc gia xây dựng, trong đó có SA8000 do tổ chức quốc tế về Trách nhiệm xã hội của Mỹ xây dựng (Social Accountability International – SAI).

Nội dung của các Bộ Quy tắc ứng xử đầu tiên rất khác nhau, nhưng ngày nay các Bộ Quy tắc này chủ yếu tập trung vào các tiêu chuẩn của ILO. Hầu hết các bộ Quy tắc này đều gồm 10 điểm, thể hiện các nguyên tắc trong công ước cơ bản của ILO, chẳng hạn SA8000 có các quy định về Trách nhiệm xã hội sau : 1. Lao động trẻ em; 2. Lao động cưỡng bức; 3. An toàn và vệ sinh lao động; 4. Tự do hiệp hội và quyền thoả ước lao động tập thể; 5. Phân biệt đối xử; 6. Xử phạt; 7. Giờ làm việc; 8. Trả công; 9. Hệ thống quản lý.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) định nghĩa quy tắc ứng xử của doanh nghiệp là *“Những cam kết tự nguyện của các doanh nghiệp, hiệp hội, hoặc các đơn vị khác, đặt trong các chuẩn mực và nguyên tắc cho việc tiến hành hoạt động kinh doanh trên thị trường”* .

Các Bộ Quy tắc ứng xử được chia làm 3 loại chính:

- *Quy tắc của bên mua*, do một công ty mua hàng xây dựng sử dụng trong hệ thống cung ứng của mình. Bên mua trả phí giám sát nội bộ và thuê kiểm toán độc lập; bên cung cấp trả tiền tu sửa điều chỉnh và nâng cấp theo yêu cầu. Bên mua sẽ xem xét các tiêu chuẩn lao động khi lựa chọn người bán và giám sát để đảm bảo các bên cung ứng tiếp tục đáp ứng tiêu chuẩn của mình. Sự phổ biến của các bộ quy tắc do nhiều công ty lớn đưa ra, ví dụ Wal-Mart và Target, cho thấy doanh nghiệp Việt Nam muốn vào thị trường Châu Âu hay Mỹ trong 5 năm tới cần xem xét các Bộ Quy tắc một cách nghiêm túc. Khi xem xét nên đặt mình trong bối cảnh hội nhập thị trường quốc tế nơi những tiêu chuẩn về chất lượng và an toàn từ lâu đã là những yếu tố cạnh tranh của doanh nghiệp.

- *Chương trình cấp chứng chỉ cho doanh nghiệp*: các công ty muốn có chứng chỉ để chứng minh cho khách hàng rằng họ đáp ứng các tiêu chuẩn lao động. Công ty trả tiền xin cấp chứng chỉ, thuê kiểm toán hàng năm và tu sửa nâng cấp hạ tầng cơ sở nếu cần. Các chương trình này giúp cho các nhà sản xuất cơ hội thể hiện cam kết của mình trong việc thực hiện các tiêu chuẩn lao động; thường chỉ coi là công cụ lao động để tiếp thị nhưng trên thực tế buộc các doanh nghiệp phải cải tiến hệ thống quản lý, do đó tạo ra những thay đổi đáng kể trong hoạt động của doanh nghiệp. Không có gì đảm bảo rằng khi có chứng chỉ thì doanh nghiệp sẽ ký được hợp đồng, nhưng những chương trình này cho phép doanh nghiệp chuẩn bị trước những yêu cầu của các công ty đa quốc gia, những công ty mà nếu đánh giá sơ bộ thấy không đạt yêu cầu, nghĩa là họ sẽ mất đi một cơ hội có các hợp đồng.

Hai Bộ tiêu chuẩn chính là SA8000 và WRAP. Việc cấp chứng chỉ SA8000 do các công ty kiểm toán độc lập quốc tế thực hiện. Việc cấp chứng chỉ và kiểm toán cho bộ WRAP do các công ty kiểm toán độc lập, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) được chỉ định và các công ty kiểm toán nhỏ thực hiện.

Các loại quy tắc khác : Bộ Quy tắc mật dịch đạo đức (ETI), hướng dẫn của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho các công ty đa quốc gia và quy tắc của ICFTU, FIFA, và WFSG. Các quy tắc này không đi kèm quy định về giám sát và mục đích là hướng dẫn và chia sẻ kinh nghiệm.

Tiêu chuẩn EMAS : Từ năm 2000, ở Châu Âu đưa ra hệ thống quản lý môi trường và giám định (EMAS) của Châu Âu. Với nhãn hiệu logo được trao cho doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn về quản lý môi trường EMAS.

Tiêu chuẩn ISO 14001 : Tiêu chuẩn này là tiêu chuẩn về tác động môi trường được đưa ra từ 2000. Nó quan tâm đến vấn đề môi trường : khí thải, nước thải, chất thải việc sử dụng nguyên liệu ban đầu và các tài nguyên thiên nhiên...

Tiêu chuẩn PA 26.000 : Tiêu chuẩn này đang được soạn thảo và ban hành 2010 cho việc đánh giá trách nhiệm xã hội, cho việc quản lý và đạo đức doanh nghiệp.

Global Compact : Diễn đàn kinh tế thế giới do Kofi Annan chủ trì đã đưa ra Global Compact (Thỏa ước toàn cầu). Global Compact hay Pacte Mondial là một quy tắc luật ứng xử gồm 10 nguyên tắc mà các doanh nghiệp cam kết tôn trọng, trong đó có 2 nguyên tắc về quyền con người, bốn tiêu chí về lao động việc làm, ba tiêu chí về môi trường và một tiêu chí về chống thất nghiệp.

Tiêu chuẩn ISO 26000 – 2008 : là tiêu chuẩn về hệ thống quản lý liên quan đến trách nhiệm xã hội nằm trong bộ tiêu chuẩn 26000 do Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế ban hành năm 2008 (gọi tắt là phiên bản 2008). Tiêu chuẩn này được ISO hóa từ nền tảng của tiêu chuẩn SA 8000 : 2001 của tổ chức SAI của Mỹ ban hành năm 2001 và phiên bản mới nhất là SA 8000-2008. Tiêu chuẩn ISO 26000-2008 được áp dụng cho tất cả các tổ chức không phân biệt loại hình, địa điểm và quy mô. Đây là một tiêu chuẩn mang tính tự nguyện tập trung vào việc quản lý liên quan đến trách nhiệm xã hội. Khi tổ chức xây dựng và để đáp ứng theo tiêu chuẩn ISO 2600-2008 thì tổ chức nào có hệ thống quản lý “trách nhiệm xã hội” có thể tạo ra một môi trường làm việc giảm thiểu rủi ro liên quan đến an toàn lao động, công nhân được đối xử công bằng nhằm thỏa mãn nhu cầu của người lao động, khách hàng, người tiêu dùng và yêu cầu của luật pháp. Tiêu chuẩn ISO 26000-2008 đề cập đến 6 vấn đề : (1) Việc quản lý các tổ chức ; (2) Những quyền về con người ; (3) Những điều kiện liên quan đến lao động, việc làm ; (4) Môi trường ; (5) Những vấn đề liên quan đến lợi ích và bảo vệ người tiêu dùng ; (6) Những cam kết xã hội.

Dự kiến tiêu chuẩn ISO 26000 sẽ được đưa ra áp dụng. Qua ISO PA 26000 người ta sẽ định nghĩa và làm rõ khái niệm “Trách nhiệm xã hội” và có hiệu lực đối với tất cả các loại hình tổ chức (tập thể, công ty, lãnh thổ, hội đoàn). PA 2600 được xem là một tiêu chuẩn hướng dẫn, không bắt buộc, không làm cản trở hay xiết chặt các trao đổi thương mại.

Các chuyên gia Ngân hàng thế giới cho rằng xu hướng chính phát triển các Bộ quy tắc ứng xử tới sẽ là :

- Hải hoà nội dung của các Bộ Quy tắc. Trong 4 ngành sử dụng các Bộ Quy tắc nhiều nhất (dệt máy, da giày, nông nghiệp và đồ chơi), hầu hết mỗi nhà cung ứng thường có nhiều công ty mua hàng, mỗi công ty mua hàng lại có một Bộ Quy tắc riêng. Mỗi nhà thầu ở Đông Á trung bình tuân thủ 20 đến 30 Bộ Quy tắc. Mỗi Bộ quy tắc đòi hỏi đào tạo cho người lao động, giám sát và các cơ quan kiểm toán độc lập kiểm tra hàng năm. Số lượng Bộ Quy tắc và những khác biệt không đáng kể giữa chúng làm nảy sinh nhiều bất cập, dẫn tới sự khó hiểu và mất thời gian cho ban giám đốc đi giải quyết những thắc mắc xung quanh rất nhiều Bộ Quy tắc. Việc hợp nhất các Bộ Quy tắc sẽ làm giảm rắc rối hiện nay cho các công ty mới ra nhập thị trường và giảm phiền toái bằng thừa nhận các Bộ Quy tắc có thể thay thế cho nhau và giảm số lần kiểm toán (một số công ty cho biết mỗi năm tiếp tới 40 đoàn kiểm toán khác nhau).

- Phương pháp thực hiện từ trên xuống (tìm hiểu Bộ Quy tắc, cấp chứng chỉ, giám sát và kiểm toán) được coi là cần thiết nhưng chưa đủ. Việc mở rộng Bộ Quy tắc của các công ty đa quốc gia đã khiến nhiều công ty lâm vào tình trạng thực hiện không đồng đều do một số nơi thiếu trang thiết bị cần thiết, thanh tra giám sát không hiệu quả. Nhiều công ty lớn đang tìm kiếm những hệ thống bổ sung :

- + Tham khảo lắng nghe ý kiến của công nhân ;
- + Tăng sự tham gia của công đoàn ;
- + Đào tạo ban giám đốc và nâng cao năng lực về hệ thống quản lý ;
- + Đào tạo và tăng cường hiểu biết cho công nhân về quyền của họ ;
- + Chính phủ hỗ trợ và khuyến khích.

Từ quan điểm của bên mua hàng, cách tốt nhất để thực hiện trách nhiệm xã hội về lao động là phương pháp tổng hợp kết hợp nâng cao năng lực trong hệ thống quản lý doanh nghiệp, tăng áp lực về Trách nhiệm xã hội thông qua giáo dục công nhân và đẩy mạnh vai trò công đoàn và đưa ra hướng dẫn hoạt động.

2. TNXHCDN VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VÀ NHÀ NƯỚC

Một số cuộc điều tra gần đây của Viện Lao động và Các Vấn đề Xã hội và một số tổ chức khác tiến hành tại các doanh nghiệp ngành may mặc và da giày cho thấy việc thực hiện tốt TNXHCDN giúp doanh thu từ hoạt động kinh doanh tăng thêm đáng kể (khoảng 25%), giúp bình quân thu nhập hàng năm của một người lao động và tỷ lệ xuất khẩu của doanh nghiệp tăng. Bên cạnh những giá trị kinh tế, các doanh nghiệp cũng được hưởng lợi từ việc xây dựng hình ảnh tốt

đối với khách hàng, đem lại sự thỏa mãn và lòng trung thành của khách hàng, thu hút lao động lành nghề và nhân tài cho doanh nghiệp². Những sáng kiến TNXHCDN tốt (SA 8000) đã giúp Công ty may Tây Đô nâng cao đáng kể chất lượng sản phẩm nhờ vào lực lượng lao động ổn định. Tương tự như vậy, Công ty may Sài Gòn WEC, được sự hỗ trợ của IFC và chính quyền thành phố Hồ Chí Minh, đã xem SA 8000 như là một phần của chiến lược tạo ra sự khác biệt³. Ngoài chứng chỉ SA 8000, sản xuất sạch cũng là một cách tham gia hữu hiệu khác của các nhà sản xuất Việt Nam.

Có thể liệt kê nhiều câu chuyện thành công của các công ty nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước nhờ sự coi trọng đúng đắn tới việc thực hiện TNXHCDN. Tuy nhiên, những điển hình tốt kiểu như vậy còn mang tính cá biệt. Việc thực thi tốt TNXHCDN vẫn còn là kỳ vọng của tương lai, vì trước mắt đang tồn tại khá nhiều vấn đề phải giải quyết.

2.1. Những vấn đề thuộc về thể chế

Hiện nay, ở Việt Nam, việc xác định trách nhiệm xã hội đối với người tiêu dùng, với môi trường sinh thái và các vấn đề thuộc phạm trù đạo đức xã hội khác thuộc về ai đang là vấn đề còn đang bàn cãi. Vấn đề cần phải làm sáng tỏ ở đây là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước đến đâu? Đâu là trách nhiệm của doanh nghiệp? Và, các tổ chức xã hội dân sự có vai trò gì trong vấn đề này?

Về phía Nhà nước, có thể nói, hệ thống luật pháp đã được đổi mới và xây dựng lại một cách sâu rộng, từ Hiến pháp đến hệ thống luật, nghị định. Đối với lĩnh vực bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu, nhận thức được tầm quan trọng của biến đổi khí hậu, Chính phủ Việt Nam đã thông qua Công ước về khí hậu (năm 1994) và sau đó là Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước về khí hậu (năm 2002). Vấn đề bảo vệ môi trường ở Việt Nam được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, hiệu lực của pháp luật thấp và, đặc biệt, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong thực thi pháp luật rất mờ nhạt. Đã xuất hiện nhiều vụ việc gây bức xúc trong dư luận, như vụ Công ty Vedan làm ô nhiễm sông Thị Vải nhưng không được xử lý nghiêm minh do sự đùn đẩy trách nhiệm của các bộ chức năng.

Các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam đã được hình thành và hoạt động trên thực tế, có đóng góp thiết thực, như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội ngành nghề, như Dệt may, Xuất khẩu Thủy sản, Hiệp hội các nhà đầu tư tài chính, v. v. Nhiều tổ chức đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn, vận động thực hiện các tiêu chuẩn và quy định của trách nhiệm xã hội, nhất là đối với người lao động và người tiêu dùng. Song, do thiếu cơ sở pháp lý cần thiết,

² TNXHCDN ở Việt Nam, báo cáo của MPDF, 2010.

³ Diệp Thành Kiệt, CEO của công ty dệt May Sài Gòn WEC, 2010.

đặc biệt cơ chế phối hợp công tư (Public Private Partnership - PPP) nên sự đóng góp đó còn hạn chế. Bản thân các hiệp hội đó còn cần phải nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả thiết thực.

2.2. Vấn đề của các doanh nghiệp

Một số doanh nghiệp lớn, có thương hiệu, có nhãn hiệu đăng ký, hoạt động trên lĩnh vực xuất khẩu đạt trình độ về trách nhiệm xã hội được các nhà nhập khẩu chấp nhận. Các doanh nghiệp này thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các tiêu chuẩn SA 8000, ISO 14000, bảo đảm trình độ vệ sinh và an toàn thực phẩm tốt. Các doanh nghiệp này cũng đã có chiến lược dài hạn để thực hiện ngày càng đầy đủ hơn trách nhiệm xã hội cả về bảo vệ môi trường, hạn chế lượng khí thải v.v. Chẳng hạn như việc các doanh nghiệp lớn như Metro đã ký kết hợp đồng và hướng dẫn sản xuất, thu mua nhiều mặt hàng nông sản bảo đảm chất lượng đã đem lại nhiều tiến bộ trong cung ứng nông sản, kể cả cho xuất khẩu.

Tuy nhiên, có đến hàng vạn doanh nghiệp chưa có thương hiệu, chưa đăng ký chất lượng sản phẩm. Số nông sản được sản xuất theo quy trình hiện đại (GAP - Good Agricultural Practice), có đăng ký nhãn hiệu vùng sản xuất, như thanh long, xoài, cà phê, bưởi, v. v. tuy đã tăng lên, nhưng vẫn còn rất ít so với tổng sản lượng các sản phẩm gieo trồng và chăn nuôi.

Ngày càng nhiều các nhà đầu tư và nhập khẩu nước ngoài đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải áp dụng những thông lệ kinh doanh trên cơ sở tôn trọng con người, cộng đồng và môi trường. Chẳng hạn như, Hiệp định về may mặc giữa Việt Nam và Hoa Kỳ được ký kết vào tháng 5 năm 2003 có bao gồm một điều khoản buộc các cơ quan có chức năng của Việt Nam phải khuyến khích việc thực hiện các quy tắc TNXHCDN để có thể xâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ, một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Bất chấp đòi hỏi ngày càng tăng về việc tuân thủ TNXHCDN từ phía các nhà nhập khẩu nước ngoài, chỉ có một số ít doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn là có được những tài liệu về các tiêu chuẩn TNXHCDN này.

Trong thế giới kinh doanh, các doanh nghiệp có thể thể hiện trách nhiệm xã hội của mình thông qua việc có được một số chứng chỉ và Bộ Quy tắc ứng xử được quốc tế công nhận. Các tiêu chuẩn TNXHCDN quan trọng nhất là: SA 8000 dành cho nơi làm việc của các nhà máy⁴, WRAP (Sản xuất hàng may mặc có Trách nhiệm Toàn cầu), trách nhiệm trong ngành may mặc và da giày của Hoa Kỳ, hoặc ISO 14000, hệ thống quản lý môi trường ở các doanh nghiệp, và OHSAS 1800 đối với an toàn sức khỏe. Việc đánh giá thực hiện TNXHCDN được quy định khá cụ thể trong các Bộ Quy tắc ứng xử. Tuy nhiên, các tiêu

⁴ Trách nhiệm xã hội 8000 là một tiêu chuẩn quốc tế cho nơi làm việc do SAI, một tổ chức phi chính phủ của Hoa Kỳ phát triển. Nó xem xét những vấn đề quan trọng bao gồm lao động trẻ em, lao động bị bắt buộc, sức khỏe và sự an toàn, sự phân biệt đối xử về thường phạm, thời gian lao động, tự do thành lập hiệp hội, quyền thương lượng tập thể, và các vấn đề kỹ luật.

chuẩn này không phải là thoả thuận giữa các chính phủ hay quy định của các công ước quốc tế, vì vậy, ràng buộc chỉ là giữa các nhà xuất nhập khẩu hoặc do chính doanh nghiệp tự đặt ra.

Những trường hợp minh họa về lợi ích trên đây mà các doanh nghiệp Việt Nam có được từ việc áp dụng chiến lược bền vững tổng hợp cho thấy rõ ràng rằng TNXHCDN đã đem lại lợi ích thực sự cho họ. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận lớn các doanh nghiệp trong nước đã không nhận thức được tầm ảnh hưởng của TNXHCDN đối với sự tồn vong của họ. Họ cho rằng việc thực hiện TNXHCDN đòi hỏi chi phí quản lý lớn mà lại ít đem lại kết quả.

2.3. Những điều rút ra

(i). Tăng trưởng nhanh và môi trường sinh thái luôn là hai mặt đối nhau của các nền kinh tế đang phát triển. Sau quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh, nhiều nước đã phải trả giá đắt về môi trường. Việc Việt Nam cam kết thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ cho thấy chúng ta không hy sinh chất lượng sống của người dân vì mục tiêu tăng trưởng nhanh trong ngắn hạn. Nhưng điều này đòi hỏi hệ thống quy định pháp luật phải có độ chính xác cao. Luật pháp phải làm sao vừa không thừa (không tạo chi phí không đáng có cho doanh nghiệp) vừa không thiếu để bảo vệ lợi ích công cộng ở mức cần thiết.

(ii). Nhưng ngay cả khi quy định pháp luật có đủ, mà tính hiệu lực của chúng thấp thì vấn đề vẫn không thể giải quyết. Nhiều vụ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng diễn ra hơn chục năm không bị phát hiện và xử lý cho thấy cơ quan quản lý không làm hết trách nhiệm của mình. Có lẽ đây là vấn đề mấu chốt, quan trọng nhất chúng ta phải giải quyết.

(iii) Trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp bị bắt buộc hay tự nguyện đưa những giải pháp TNXHCDN vào chiến lược của họ đều coi điều này rất quan trọng đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp mình. Tuy nhiên, không phải nhiều doanh nghiệp Việt Nam hiểu và nhận thức được đòi hỏi mới về TNXHCDN. Những thách thức chủ yếu đối với việc thực hiện TNXHCDN là: nhận thức hạn chế về TNXHCDN; thiếu nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực để xây dựng những tiêu chuẩn TNXHCDN đặc biệt ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa; có sự nhầm lẫn giữa TNXHCDN và luật lao động. Các quy định của địa phương cũng có tác động đối với việc thực hiện những quy tắc ứng xử⁵.

(iv) Khi xem xét nghiêm túc những thách thức đối với việc thực hiện các quy định về TNXHCDN, điều căn bản là các doanh nghiệp Việt Nam phải nhận thức được vai trò quan trọng của TNXHCDN đối với những lợi ích của họ và từ đó thực hiện chúng tốt hơn.

⁵ Các kết quả từ cuộc điều tra do Ngân hàng Thế giới tiến hành, được Bản tin Kinh doanh, Số 4, 2004 trích dẫn.

(v). Dư luận có chiều hướng đánh đồng hoạt động từ thiện với TNXHCDN. Như đã đề cập ở trên, từ thiện chỉ là một phần nhỏ trong TNXHCDN. Một doanh nghiệp đóng góp 1 tỷ đồng từ thiện, nhưng có thể gây ô nhiễm với chi phí nhiều tỷ đồng hơn thế. Cần phải có một cách tiếp cận toàn diện về TNXHCDN. Cách thức tổ chức các buổi từ thiện thường mang tính PR mà không đi vào thực chất.

(vi) Toàn cầu hóa thúc đẩy mở rộng phạm vi hoạt động cũng như tầm ảnh hưởng của các tập đoàn đa quốc gia. Sự thay đổi này đồng nghĩa với sự đa dạng về sản phẩm, người tiêu dùng, đội ngũ lao động, chủ đầu tư, cổ đông từ nhiều thành phần khác nhau, nhiều đất nước khác nhau... Công ty nào muốn vươn ra chiếm lĩnh thị trường toàn cầu thì phải luôn đối mặt với những vấn đề mang tính toàn cầu, chịu trách nhiệm trước dư luận toàn cầu.

(vi) Việc hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế quốc tế mở ra cho nền kinh tế nước nhà nhiều cơ hội song hành cùng thách thức. Làm sao để kinh tế Việt Nam phát triển bền vững trong những năm kế tiếp đang là một câu hỏi quan trọng hàng đầu. Trước hết, ở tầm vi mô, các doanh nghiệp trong vai trò xương sống của nền kinh tế cũng phải tìm cho mình con đường phát triển bền vững thích hợp trước những đổi thay từ trong lẫn ngoài. Để đảm bảo lợi nhuận của mình, các doanh nghiệp cần ý thức rằng không thể phát triển mà phớt lờ sức ép của dư luận vốn vừa là khách hàng, công nhân viên hoặc cả các đối tác, chủ đầu tư trong nước lẫn quốc tế. Các nhà quản lý doanh nghiệp quốc tế không những biết cách làm tăng tối đa lợi nhuận cho công ty, mà còn ý thức rất rõ được việc tạo nên những điều kiện để duy trì và phát triển bền vững những lợi ích. Vậy là từ những ý niệm đạo đức ban đầu dưới sức ép của dư luận trở thành luật, các quy định bất thành văn..., các doanh nhân cũng đã tự nhận ra việc tuân thủ các điều lệ này cũng là cơ hội để tăng lợi nhuận. Không nghi ngờ gì nữa, việc hoàn thành trách nhiệm xã hội tạo ra cho doanh nghiệp những con đường phát triển bền vững hơn trong tương lai./.

3. CÁC BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

3.1. Các biện pháp thực hiện TNXHCDN đối với người tiêu dùng

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề đặt ra là làm thế nào để, một mặt, tăng cường nhận thức về TNXHCDN cho người tiêu dùng, còn mặt khác, khuyến khích những người sản xuất thực hiện các biện pháp TNXHCDN như các khoản đầu tư hợp lý nhằm tạo thêm giá trị gia tăng cho doanh nghiệp của họ. Sự tham gia tích cực của các đối tác khác nhau trong cộng đồng doanh nghiệp, cụ thể là chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các hiệp hội kinh doanh, các nhà hoạt động xã hội, phương tiện thông tin đại chúng và các tổ chức giáo dục có thể giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao nhận thức về TNXHCDN một cách

hiệu quả và đưa TNXHCDN vào trong chiến lược chính thức của doanh nghiệp thông qua việc một mặt áp dụng nhiều biện pháp nhằm phổ biến kiến thức về TNXHCDN trong cộng đồng và mặt khác cung cấp cho các doanh nghiệp những biện pháp nhằm khuyến khích họ cam kết thực hiện các chương trình TNXHCDN.

a. Mở rộng và tạo thêm các công cụ phổ biến kiến thức về TNXHCDN

Đối với việc nâng cao nhận thức hiện còn ở mức khá thấp và tạo sự hiểu biết sâu sắc về TNXHCDN trong cộng đồng người Việt, bao gồm các doanh nghiệp và người tiêu dùng, tác giả đề xuất một nhóm các biện pháp nhằm cải thiện tình hình như giáo dục và đào tạo, tổ chức hội thảo, hội nghị và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

(i) Kiến thức về TNXHCDN và những cơ hội mà nó mang lại nên được truyền đạt cho nhiều tầng lớp khác nhau bằng cách cung cấp cho học sinh và sinh viên ở các cấp học khác nhau khái niệm cơ bản về TNXHCDN thông qua các bài học trên lớp. Do đó, việc giáo dục thế hệ trẻ hiểu được trách nhiệm xã hội sẽ giúp chúng trở thành người có trách nhiệm với người lao động, cộng đồng và môi trường tự nhiên của mình khi chúng lớn lên và trở thành người lao động, người chủ lao động hay người tiêu dùng. Các trường đại học và cao đẳng mà đưa TNXHCDN vào chương trình học của mình nhằm mục tiêu đào tạo những giám đốc tương lai trở thành người có trách nhiệm với xã hội.

(ii) Nâng cao nhận thức về TNXHCDN cho người dân, đặc biệt là người lao động, người tiêu dùng, các chủ doanh nghiệp là cần thiết nhưng chưa đủ để biến các nguyên tắc TNXHCDN thành các hành động tích cực trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Các bên liên quan nên vận dụng các công cụ để khuyến khích các doanh nghiệp tiến hành các biện pháp nhằm đóng góp cho sự phát triển môi trường và xã hội.

(iii) Từ góc độ người tiêu dùng, việc người tiêu dùng tẩy chay các sản phẩm không tốt có thể gây ra tác động nghiêm trọng tới nhà sản xuất, buộc họ phải thay đổi hành vi. Rõ ràng là nếu người tiêu dùng biết cách sử dụng quyền của họ và cùng nhau nỗ lực tẩy chay các sản phẩm kém chất lượng, thì các nhà sản xuất và cung cấp sẽ phải tôn trọng họ. Trái lại, nếu người tiêu dùng thiếu kiến thức về luật pháp, các nhà cung cấp dịch vụ sẽ tận dụng điều này và lợi dụng họ.

(iv) Kiên trì xây dựng và tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn với tư cách là “đầu tàu” trong chuỗi cung ứng. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần chủ động đặt hàng với các cơ sở nghiên cứu để có thể cung cấp cho các hộ nông dân, các hợp tác xã những giống cây, con, loại thuốc bảo vệ thực vật an toàn và nằm trong danh mục được phép sử dụng bảo đảm chất lượng. Tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản an toàn phải bao gồm tất cả các

chủ thể có liên quan đến quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ nông sản. Những liên kết này bao gồm cả liên kết giữa các khâu sản xuất – chế biến – tiêu thụ, giữa các “nhà”: Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông... Các doanh nghiệp cũng cần trực tiếp tham gia quá trình giám sát sản xuất, chăm sóc, thu hoạch, chế biến nông sản để bảo đảm sản phẩm cuối cùng đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn chất lượng, dù là khắt khe nhất, đi đôi với việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, chế biến nông sản. Việc cộng đồng có trách nhiệm, chia sẻ rủi ro với người nông dân cũng là một vấn đề mà các doanh nghiệp nông sản cần quan tâm hơn để bảo đảm tính bền vững của các mối liên kết, nâng cao TNXHCDN đối với cộng đồng, trước hết là đối với nông dân vốn là bộ phận dễ bị tổn thương nhất trước những biến động khó lường của thị trường và các yếu tố thời tiết, khí hậu trong sản xuất nông nghiệp.

(v) Tăng cường TNXHCDN thông qua đổi mới quản trị doanh nghiệp. Cụ thể là: (1) Làm mới triết lý của doanh nghiệp – biến điều lệ của doanh nghiệp thành một vật đảm bảo cho hành vi có trách nhiệm hơn của doanh nghiệp; (2) Tăng cường sự quản lý định hướng khách hàng – đặc biệt cho phép dòng thông tin hai chiều và sự phản hồi từ phía khách hàng; (3) Tăng cường quản trị doanh nghiệp – đặc biệt chỉ định các giám đốc từ bên ngoài và nâng cao tốc độ ra quyết định; (4) Thực hiện quản trị rủi ro thông qua việc đào tạo thực hành.

3.2. Các biện pháp thực hiện TNXHCDN đối với môi trường

@ *Môi trường có được bảo vệ cho sự nghiệp phát triển bền vững hay không tùy thuộc vào:* (1) Giáo dục, từ “thuở lên ba”, để con người xã hội từ trong xương tủy đã có khái niệm biết quý và tôn trọng môi trường; (2) Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư bảo vệ môi trường qua những chính sách thuế, tín dụng ưu đãi..., để doanh nghiệp có thể sống “đàng hoàng” với xã hội mà không phải quá so đo về mặt lợi nhuận; (3) Tích cực hỗ trợ, quảng bá những kỹ thuật, công nghệ có thể giúp doanh nghiệp sinh lời trong đầu tư bảo vệ môi trường.

@ *Các doanh nghiệp phải tuân thủ mọi quy định về ký hợp đồng lao động*, trả phí bảo hiểm xã hội cho người lao động, trả lương cho người lao động theo một cách thích hợp, trả phụ cấp làm thêm giờ cho người lao động, có các quy định bảo vệ lao động nghiêm túc, vv. Bên cạnh các điều kiện bắt buộc tối thiểu như trên, các doanh nghiệp phải thường xuyên kiểm tra và duy trì thiết bị máy móc để đảm bảo rằng người lao động được làm việc trong một môi trường an toàn và hiệu quả; cải thiện điều kiện lao động. Thay vì định kỳ sửa chữa các dây chuyền sản xuất lạc hậu nhập khẩu từ các nước phát triển, các doanh nghiệp nên sớm quyết định đầu tư vào công nghệ mới và hiện đại để tăng năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đầu tư sao cho có hiệu quả cao về mặt chi phí, vv. Hơn nữa, sự đầu tư như vậy cũng cho thấy vai trò của TNXHCDN đối

với người lao động trong việc giảm thiểu nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp gây ra do tiếng ồn, bụi và đặc biệt là chất độc, môi trường độc hại nói chung.

@ *Hưởng ứng Chương trình môi trường Liên hiệp quốc (UNEP) về sản xuất sạch hơn* với các nội dung:

- Đối với quá trình sản xuất: Sản xuất sạch hơn bao gồm bảo toàn nguyên liệu và năng lượng, loại trừ các nguyên liệu độc hại, giảm lượng và tính độc hại của tất cả các chất thải ngay tại nguồn thải.

- Đối với sản phẩm: Sản xuất sạch hơn bao gồm việc giảm các ảnh hưởng tiêu cực trong suốt chu kỳ sống của sản phẩm, từ khâu thiết kế đến thải bỏ.

- Đối với dịch vụ: Sản xuất sạch hơn đưa các yếu tố về môi trường vào trong thiết kế và phát triển các dịch vụ.

@ *Mở rộng áp dụng cơ chế đặt cọc*: Việt nam mới áp dụng cơ chế đặt cọc đối với lĩnh vực thăm dò, khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, theo tác giả thì cần nghiên cứu khả năng mở rộng hơn nữa phạm vi áp dụng cơ chế này đối với các lĩnh vực hoạt động kinh tế khác có liên quan tới việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên như thủy điện, dầu khí, khai thác thủy hải sản, du lịch v.v. để tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đối với hoạt động bảo vệ môi trường. Với cách áp dụng cơ chế đặt cọc, các doanh nghiệp sẽ phải quan tâm thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường hơn. Bằng không, họ sẽ không được nhận lại khoản tiền đặt cọc ban đầu từ chính quyền địa phương nếu vi phạm các cam kết, hoặc chỉ được nhận lại số tiền còn lại sau khi đã trừ đi chi phí khắc phục hậu quả tiêu cực do hoạt động kinh tế của họ gây ra cho môi trường.

@ *Nghiên cứu khả năng áp dụng cơ chế mua bán quyền phát thải ô nhiễm*: Đây là biện pháp đã được nhiều nước áp dụng, đặc biệt các nước công nghiệp phát triển. Nhóm nghiên cứu cho rằng chúng ta cũng nên triển khai nghiên cứu áp dụng cơ chế mua bán quyền phát thải ô nhiễm đối với một số chất ô nhiễm khí như CO, SO₂, NO_x... nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho công nghệ môi trường, tạo thị trường mua bán quyền phát thải ô nhiễm.

3.3. Các biện pháp khuyến khích tăng cường các sáng kiến về TNXHCDN

* Cùng với việc giúp cộng đồng doanh nghiệp và các bên liên quan làm quen với khái niệm TNXHCDN, các cơ quan chức năng của Việt Nam, các hiệp hội kinh doanh và các tổ chức phi chính phủ nên khích lệ các doanh nghiệp có những sáng kiến TNXHCDN bằng cách khích lệ bằng các biện pháp khuyến khích như thưởng, báo cáo, cấp kinh phí,...Việc thưởng và báo cáo về TNXHCDN dường như là các công cụ khuyến khích hiệu quả loại ra các doanh nghiệp có tình hình hoạt động TNXHCDN không tốt, nhưng lại thưởng cho những doanh nghiệp có những nỗ lực bền bỉ.

* Chìa khóa để quản lý một doanh nghiệp một cách có trách nhiệm với xã hội là:

i. Để thành công, khái niệm trách nhiệm xã hội phải được xây dựng từ nền tảng sứ mệnh của doanh nghiệp.

ii. Sẽ dễ dàng hơn nhiều nếu xây dựng văn hóa trách nhiệm xã hội ngay từ khi mới thành lập hơn là thay đổi văn hóa doanh nghiệp sau này.

iii. Chương trình TNXHCDN thành công phải được dựa trên việc tạo dựng niềm tin và sự ủng hộ của khách hàng và công chúng, tất cả cán bộ công nhân viên, các nhà cung cấp và phân phối, các nhà đầu tư và ngân hàng, và cuối cùng là các tổ chức chính quyền.

iv. TNXHCDN phải bắt nguồn từ người lãnh đạo. Nếu những nhà quản lý không tin tưởng vào tầm quan trọng của TNXHCDN, nếu họ không chủ động tiên phong hay hỗ trợ các hoạt động TNXHCDN tại cơ sở, nếu họ không thể hiện tính chính trực và trung thực trong công việc cũng như trong cuộc sống cá nhân thì TNXHCDN không thể thành công.

v. TNXHCDN cần được áp dụng trong mọi khía cạnh hoạt động của công ty và tất cả các nhóm có quyền lợi liên quan.

* Sự hợp tác quốc tế với các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, chính phủ và các đối tác khác cũng rất quan trọng để chia sẻ những kinh nghiệm tốt về TNXHCDN và những thách thức trong lĩnh vực này. Kể từ năm 2004, Sáng kiến, Liên kết, Kinh doanh Việt Nam (VBLI) bắt đầu trao giải thưởng TNXHCDN cho những nhà sản xuất có trách nhiệm nhất. Kể từ năm 2005, giải thưởng TNXHCDN trong ngành giày dép và may mặc đã khuyến khích gần 2000 doanh nghiệp giày dép và may mặc Việt Nam cạnh tranh trong lĩnh vực TNXHCDN và thân thiện với môi trường. Và từ năm 2007, giải thưởng này đã được mở rộng cho các sản phẩm thủy sản vì sự phát triển bền vững, hội nhập hiệu quả và đảm bảo quyền lợi người lao động. Nó cũng hướng tới mục tiêu chia sẻ kinh nghiệm quản lý lao động, cải thiện điều kiện làm việc, môi trường làm việc và hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người lao động trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau...

* Bên cạnh việc báo cáo về TNXHCDN và thưởng, việc tài trợ cho các dự án TNXHCDN cũng là một biện pháp khuyến khích hiệu quả để các doanh nghiệp phải tuân thủ các chuẩn mực TNXHCDN. Các loại dự án này thường được các tổ chức quốc tế và các hiệp hội kinh doanh tài trợ. Lấy ví dụ là dự án được tài trợ về tiêu chuẩn lao động và TNXHCDN do VCCI phối hợp với Công đoàn thành phố Hồ Chí Minh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Hồ Chí Minh và Liên đoàn Lao động Phần lan thực hiện trong giai đoạn 2006 – 2008. Mục đích của dự án này là về lâu dài xây dựng những chuẩn mực xã hội

cho các nhà cung cấp Việt Nam, cải thiện điều kiện lao động, năng suất lao động và lợi nhuận của doanh nghiệp⁶. Cuối cùng, là những khách hàng quốc tế, họ cũng có thể khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng TNXHCDN trong chuỗi cung cấp cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp này về nguồn lực và công nghệ nhằm bảo vệ môi trường, một trách nhiệm có tính then chốt cho đến nay vẫn bị xao nhãng.

* Việc phát triển các khu công nghiệp cần tính đến các yếu tố đặc thù của hệ sinh thái, đến tác động lâu dài của phát triển công nghiệp bền vững. Ưu tiên phát triển công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, phát triển hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường, xây dựng thương hiệu khu công nghiệp. Phát triển khu công nghiệp phải đồng bộ với phát triển hạ tầng bảo vệ môi trường như: các phương tiện chuyên dùng thu gom, xử lý chất thải, khai thông luồng lạch để tăng tính tự làm sạch của dòng sông, tránh ứ đọng nước rác trên sông gần khu công nghiệp... Nói tóm lại, phát triển các khu công nghiệp là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhưng vấn đề quan trọng là làm sao giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với việc nâng cao đời sống của người dân và kiểm soát mức độ ô nhiễm trong phạm vi cho phép. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường cùng một nội hàm, vì thế chiến lược, hướng tiếp cận cho bài toán doanh nghiệp phát triển bền vững chính là “phát triển trong bảo vệ”

3.4. Những điểm lưu ý khi áp dụng Trách nhiệm xã hội và các Bộ Quy tắc ứng xử

Thực hiện TNXHCDN là sự cần thiết khách quan trong quá trình hội nhập. Tuy nhiên, đây là vấn đề rất mới và trên thực tế nhiều khi có sự nhận thức và vận dụng rất khác nhau. Bởi vậy, theo nghiên cứu của các chuyên gia Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, để áp dụng Trách nhiệm xã hội vào các doanh nghiệp Việt Nam cần thiết phải có nhận thức đúng và lưu ý các điểm sau:

(i). Trước hết cần khẳng định là việc gắn tiêu chuẩn lao động với thương mại quốc tế đã không được thừa nhận tại WTO cũng như các diễn đàn quốc tế khác. Bởi vậy, các Bộ quy tắc ứng xử (CoC) không phải là các công ước quốc tế, cũng không phải thoả thuận giữa chính phủ với chính phủ mà chỉ là thoả thuận giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (bên bán và bên mua hàng hoá, dịch vụ).

⁶ Theo báo cáo, người ta đã tiến hành điều tra 16 doanh nghiệp tham gia vào dự án này, và có hơn 8500 công nhân được phổ biến về luật Lao động. Bên cạnh đó, tổ chức MPDF đang triển khai dự án thí điểm đối với ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia với mục đích giúp các doanh nghiệp ở các nước này nhận thức được tầm quan trọng của TNXHCDN và môi trường.

(ii). Các CoC không thay thế, không đứng trên luật quốc gia. Việc thực hiện các CoC ở bất cứ quốc gia nào phải phù hợp với luật quốc gia và hỗ trợ việc thực hiện luật quốc gia.

(iii). Phần lớn nội dung của CoC dựa trên các công ước và thông lệ quốc tế (ví dụ ILO) và luật quốc gia. Tuy nhiên vấn đề quan trọng ở các CoC là đưa ra cách thức quản lý, theo dõi, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện những quy định này (các công ty bạn hàng hay công ty đánh giá độc lập).

(iv). Việc thực hiện các CoC là tự nguyện, hoàn toàn không mang tính bắt buộc. Tuy nhiên, có thể một công ty bạn hàng nước ngoài nào đó quy định việc thực hiện một bộ CoC nào đó là bắt buộc để có thể ký kết hợp đồng thương mại thì đó là quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, không phải là sự bắt buộc từ phía chính phủ sở tại cũng như chính phủ nước nhập hàng.

(v). TNXHCDN được quy định trong các CoC được hiểu là trách nhiệm của doanh nghiệp đối với *toàn xã hội* thông qua sản phẩm của mình. Đây là việc làm thường xuyên, liên tục, chủ yếu ngay tại nơi làm việc. Đó cũng chính là quá trình chuyển từ mối quan tâm thuần túy đến *tăng trưởng* của mỗi doanh nghiệp, của mỗi nền kinh tế sang mối quan tâm đến sự phát triển mà mỗi doanh nghiệp đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

(vi). Việc thực hiện các quy định thể hiện thể hiện TNXHCDN trong các CoC là một khoản chi phí mang tính cất đầu tư của doanh nghiệp, được thực hiện trước và trong khi làm ra sản phẩm, chứ không phải là một đóng góp của doanh nghiệp mang tính chất nhân đạo, từ thiện được *trích ra từ lợi nhuận* của doanh nghiệp sau khi đã bán sản phẩm.

(vii). Nếu TNXHCDN và CoC được hiểu đúng và thực hiện đúng, phù hợp với luật pháp quốc gia thì việc thực hiện TNXHCDN chính là một việc làm mà các bên đều có lợi: *thứ nhất* là uy tín và tính cạnh tranh của doanh nghiệp được tăng lên; *thứ hai* là quyền lợi và nhân phẩm của người lao động được bảo đảm tốt hơn; và *thứ ba* là việc thực hiện luật pháp quốc gia cũng được tốt hơn, tính cạnh tranh của cả nền kinh tế cũng cao hơn, môi trường đầu tư tốt hơn.

(viii). Việc thực hiện Trách nhiệm xã hội chính là việc cụ thể hoá một số quy định chính của Bộ luật Lao động và một số văn bản luật pháp khác chứ không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải lấy chứng chỉ nào đó. Việc đi lấy một chứng chỉ của một bộ tiêu chuẩn cụ thể nào đó sự lựa chọn và tự quyết định của doanh nghiệp trong quan hệ với bạn hàng.

3.5. Định hướng các giải pháp chính sách của Nhà nước

(i) Giải pháp đầu tiên là tuyên truyền về khái niệm TNXHCDN thông qua các công cụ giáo dục và đào tạo như các hội thảo hội nghị về TNXHCDN không chỉ dành cho các doanh nhân, người lao động, và người tiêu dùng, mà còn cho

thế hệ mai sau để hiểu sâu sắc về vai trò quan trọng của TNXHCDN. Ngoài ra, các phương tiện thông tin đại chúng dường như cũng là một nguồn hữu hiệu nhằm tăng cường các lợi ích thực sự của các hoạt động TNXHCDN, giải pháp thứ hai liên quan đến các sáng kiến tăng cường các hoạt động TNXHCDN được các nhà chức trách hỗ trợ và tài trợ trong sự hợp tác chặt chẽ với các hiệp hội kinh doanh và các tổ chức phi chính phủ.

(ii) TNXHCDN thông qua việc duy trì các mối quan hệ lao động tốt là một nhu cầu thiết yếu để tạo ra tính cạnh tranh. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh và sự phát triển nhanh của khu vực tư nhân, chi phí lao động thấp cùng với số lượng lao động trong ngành công nghiệp ngày càng tăng đã giúp Việt Nam trở thành một trường hợp thành công về phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài ở Đông Nam Á. Mối quan hệ giữa ba bên là Chính phủ, doanh nghiệp và người lao động là mối quan hệ rất quan trọng để duy trì mối quan hệ lao động công bằng nhằm đảm bảo năng suất lao động, sự ổn định về lao động và bảo vệ các quyền lợi của người lao động. Những kinh nghiệm của các nền kinh tế phát triển là cải thiện cơ chế đối thoại xã hội thông qua mối hợp tác ba bên mà có thể giúp giảm thiểu nguy cơ xung đột xã hội theo một cách dân chủ hơn và tạo ra các điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan. Mặc dù người lao động vẫn có thể sử dụng biện pháp biểu tình như là một vũ khí, nhưng luôn có các giải pháp thay thế thông qua các hành động tập thể hợp pháp, giảm thiểu những thiệt hại do biểu tình và do đó, đảm bảo lợi ích của các bên liên quan. Lợi ích của các bên liên quan sẽ tăng lên: Chính phủ có thể thu thêm nhiều thuế từ doanh nghiệp; lợi ích xã hội từ các kết quả kinh tế; chủ doanh nghiệp có thêm vốn và lợi nhuận, người lao động có thêm thu nhập, công việc được đảm bảo và các điều kiện lao động được cải thiện.

(iii) Tất cả các nhà sản xuất phải được tuyên truyền về trách nhiệm xã hội, cũng như sản xuất thực phẩm sạch và một kênh phân phối hiệu quả cho thực phẩm sạch là yêu cầu bắt buộc. Các chiến dịch giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức là các hoạt động quan trọng để thúc đẩy hơn nữa TNXHCDN ở mọi tầng lớp trong xã hội, đặc biệt TNXHCDN nên được khắc sâu vào tâm trí của các nhà lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp tương lai và người lao động (Ở khía cạnh này, vai trò của chính phủ dưới sự hỗ trợ của tổ chức phi chính phủ là hướng dẫn họ để thực thi hành động thông qua pháp luật: Bộ Luật lao động, Luật bảo vệ môi trường, v.v.);

(iv) Ở góc độ của các tổ chức doanh nghiệp, để hoàn thành tốt trách nhiệm công dân, người chủ lao động cần được theo học các khóa đào tạo ngắn hạn hoặc tham dự các hội thảo và hội nghị bàn về những hành động tích cực và lợi ích lâu dài khi tham gia vào TNXHCDN. Về mặt này, vai trò của chính phủ dưới sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ là hướng dẫn cho các doanh nghiệp thực thi hành động thông qua luật pháp: Luật lao động, Bảo vệ môi trường,... Để

giúp các DN NVV nỗ lực thực hiện TNXHCDN, Chính phủ Việt Nam, cùng với VCCI, và một số các tổ chức phi chính phủ quốc tế đã cung cấp cho họ các dịch vụ tư vấn, các cuộc hội thảo và các chương trình đào tạo nhằm thúc đẩy nhu cầu thực hiện TNXHCDN và cải thiện môi trường lao động, đặc biệt ở các DNNVV hoạt động trong ngành sản xuất giấy dếp và may mặc. Các phương tiện thông tin đại chúng đặc biệt là tivi, báo chí và internet tỏ ra là một kênh thông tin rất hiệu quả giúp truyền bá cho công chúng về các hoạt động TNXHCDN tốt và chưa tốt của các DNNVV. Bên cạnh đó, các tổ chức và các nhà hoạt động quốc tế có thể đóng một vai trò xúc tác trong việc tăng cường nhận thức về những cơ hội đối với hoạt động TNXHCDN. Họ góp phần phổ biến thông tin một cách hiệu quả về doanh nghiệp và những tác động của TNXHCDN đối với xã hội nói chung.

(v) Quản lý nhà nước tập trung hoàn thiện luật và tính hiệu lực trong thực thi luật. Đối với các trách nhiệm ngoài luật (đạo đức, từ thiện), cần khuyến khích cơ chế tự nguyện vì đó là sự tương tác giữa doanh nghiệp và xã hội. Nhà nước chỉ nên gián tiếp tác động thông qua các cơ chế “xã hội dân sự” như NGOs, hiệp hội, mạng lưới cộng đồng, giáo dục, nâng cao ý thức người dân.

(vi) Các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm về tính an toàn thực phẩm phải phối hợp các hoạt động kiểm soát sự an toàn thực phẩm trong quá trình phân phối thực phẩm tới tay người tiêu dùng. Để thực thi các quy định về bảo vệ người tiêu dùng, các cơ quan có chức năng nên tư vấn cho người tiêu dùng về luật pháp và giúp họ nhận thức rõ hơn về quyền lợi của họ. *Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng* đã được Quốc hội thông qua năm 2010 và được kỳ vọng sẽ tập trung vào việc thúc đẩy vai trò của hiệp hội trong việc bảo vệ người tiêu dùng. Luật này quy định rõ ràng và cụ thể quyền lợi của người tiêu dùng và các biện pháp đảm bảo các quyền lợi đó; những trách nhiệm của nhà sản xuất và nhà cung cấp dịch vụ và các biện pháp xử lý những người vi phạm. Luật này buộc các doanh nghiệp bồi thường cho người tiêu dùng khi nhà sản xuất hay cung cấp dịch vụ lừa đảo bằng cách đòi giá cao hơn, dán nhãn sai hoặc bán hàng giả.

(vii) Cho dù tự nguyện và tự giác là hai yếu tố nền tảng của TNXHCDN, nhưng không thể xem nhẹ yếu tố pháp lý. Đặc biệt đối với những nước đang phát triển như trường hợp Việt Nam, khi mà trình độ văn hóa và trình độ dân trí chưa cao, thì việc luật hóa các phạm trù đạo đức liên quan đến kinh doanh là cần thiết. Điều này có nghĩa ngoài các đạo luật cơ bản như Bộ luật Lao động, Luật bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cần nghiên cứu ban hành Luật giảm thiểu khói bụi, Luật phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước, Luật không khí sạch, Luật về nước thải, Luật về kiểm soát chất lượng hàng hóa, Luật về đạo đức trong kinh doanh, ...

(viii) Khi các doanh nghiệp vẫn còn chưa ngộ ra rằng phát triển bền vững là phương thức tối đa hóa lợi nhuận một cách hiệu quả nhất, thì việc xây dựng

một cơ chế khuyến khích dư luận đứng ra tự bảo vệ các quyền lợi chính đáng của mình và những biện pháp chế tài hợp lý sẽ là những điều tối cần thiết để hình thành ý thức về TNXHCDN Việt Nam.

4. KẾT LUẬN

Ngày nay, TNXHCDN đã trở thành một trong những nội dung quan trọng và không thể thiếu trong hoạt động quản trị chiến lược của tất cả các công ty đa quốc gia trên thế giới. Không chỉ hạn chế trong các vấn đề truyền thông liên quan đến môi trường sinh thái, TNXHCDN hiện phát triển đa dạng và ngày càng bao trùm lên rất nhiều lĩnh vực khác nhau như điều kiện lao động, không sử dụng lao động trẻ em, không ép giá người trồng nguyên liệu, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, giết mổ gia súc nhân đạo, không sử dụng lông thú, động vật quý hiếm, sản phẩm biến đổi gen, trung thực trong kế toán tài chính, thông tin đến khách hàng, nhà đầu tư, uy tín và đạo đức trong giao dịch với đối tác, cạnh tranh, không quyên góp chính trị, khuyến khích quan hệ cộng đồng, tình nguyện, từ thiện...

Việc mở cửa cho thương mại và đầu tư kể từ cuối những năm 80 đã thúc đẩy xuất khẩu và dòng vốn FDI vào Việt Nam, và nhờ đó tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế và giảm đáng kể tỷ lệ đói nghèo. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong suốt thập niên vừa qua không đảm bảo sự phát triển bền vững do Việt Nam phải đối mặt với các vấn đề về phát triển dài hạn cả ở cấp độ vi mô và vĩ mô: năng lực cạnh tranh yếu cùng với những vấn đề về môi trường và xã hội. Những vấn đề này có liên quan đến khái niệm về TNXHCDN, một khái niệm đã trở nên ngày càng phổ biến trên thế giới. Tại những nước đang phát triển như Việt Nam, các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu và chi nhánh của các tập đoàn đa quốc gia phải chịu áp lực từ những nhà nhập khẩu lớn trên thế giới phải trở thành những nhà cung cấp có trách nhiệm xã hội thông qua việc thực hiện những cam kết về TNXHCDN.

Việc phân tích TNXHCDN ở cả góc độ nhà sản xuất và người tiêu dùng trong nghiên cứu này chỉ ra rằng các hoạt động TNXHCDN phần lớn được các chi nhánh của các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp xuất khẩu hơn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mặc dù trong nhiều trường hợp tinh thần công dân tốt đưa đến những kết quả tốt hơn, cả hữu hình và vô hình, nhưng một bộ phận lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) lại không áp dụng các biện pháp có liên quan đến TNXHCDN.

Mặc dù vậy, đây là một quá trình không suôn sẻ. Phải mất rất nhiều năm, xã hội mới thuyết phục được các công ty chấp nhận và thực hiện TNXHCDN một cách tự nguyện. TNXHCDN đem lại những khoản chi phí không trực tiếp tạo ra lợi nhuận cho các công ty. Do đó, có không ít ý kiến cho rằng doanh

nghiệp không mang bản chất “xã hội” và những người chủ sở hữu doanh nghiệp không có nghĩa vụ nào đối với xã hội ngoài tìm kiếm lợi nhuận tối đa, trong khuôn khổ pháp luật (bao gồm cả việc đóng thuế). Lập luận của trường phái phản đối TNXHCDN như trên luôn có tính thuyết phục nhất định và tồn tại đến tận ngày nay bởi bản chất kinh tế và động cơ lợi nhuận không thể chối cãi của doanh nghiệp.

Tuy du nhập vào Việt Nam khá muộn theo sự hiện diện của các công ty đa quốc gia trong khoảng 15 năm trở lại đây, TNXHCDN đã phát triển khá nhanh chóng ở nước ta. Mặc dù vậy, nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về vấn đề này còn rất yếu. Mỗi khi có những vụ vi phạm đạo đức kinh doanh, ô nhiễm môi trường xảy ra, người ta thường đổ tất cả tội lỗi cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, như đã được bàn đến, doanh nghiệp nào cũng phải lấy lợi ích làm nền tảng, do đó họ luôn có khuynh hướng tối thiểu hoá chi phí và tối đa hoá lợi nhuận. Trong bối cảnh khung khổ pháp luật không chặt chẽ, thống nhất, hệ thống thực thi pháp luật bị buộc lỏng, kém hiệu lực và người dân ở trong tình trạng yếu thế, không có kiến thức và công cụ để bảo vệ lợi ích của cộng đồng như hiện nay, thì nhà nước thực chất vô tình tạo ra môi trường tốt để các công ty lợi dụng và coi nhẹ trách nhiệm xã hội của mình. Muốn đảm bảo TNXHCDN, nhà nước cần phải khuyến khích và phát triển các cơ chế “xã hội dân sự” ở địa phương, để làm đối trọng với doanh nghiệp. Đối trọng với doanh nghiệp không có nghĩa doanh nghiệp luôn luôn xấu. Thực ra, doanh nghiệp có tính trung lập trong khía cạnh họ luôn thích ứng với môi trường chính trị, pháp lý, xã hội. Tạo ra đối trọng ở đây có nghĩa tạo ra cơ chế xã hội đủ sức mạnh để giám sát TNXHCDN. Tự cơ chế xã hội ở từng địa phương sẽ cho phép người dân có tiếng nói trọng lượng hơn đối với doanh nghiệp trước những tác động tiêu cực doanh nghiệp có thể gây ra, để đảm bảo quyền lợi chính đáng của cộng đồng được tôn trọng. Điều đó giúp giảm khối lượng công việc và chi phí cho hệ thống các cơ quan quản lý hành chính của nhà nước từ trung ương xuống địa phương trong việc giám sát và quản lý TNXHCDN. Khung khổ ba bên nhà nước-xã hội-doanh nghiệp đó sẽ đảm bảo đạt được TNXHCDN một cách tối ưu, để doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường mà các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp hoà nhập với lợi ích xã hội của cộng đồng thành một chỉnh thể thống nhất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Cung, Lưu Minh Đức, “*TNXHCDN: một số vấn đề lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý kinh tế, Số 4, 2008.
2. Đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế T.Ư. “*Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với môi trường ở Việt Nam vì sự phát triển bền vững*”, Chủ nhiệm đề tài PGS.TS. Nguyễn Đình Tài, 2009
3. McKinsey (2007), *Assessing the impact of societal issues: A McKinsey Global Survey*, www.mckinseyquarterly.com
4. Nguyen Dinh Tai, Le Thanh Tu, *Corporate Responsibility Toward Employees: The Most Important Component of Corporate Social Responsibility*, Overture Internationale, CFVG, No. 12, Hanoi, 2008
5. Nguyen Dinh Tai, *Consumer Protection in Vietnam*, OECD Conference on “Corporate Social Responsibility for Consumers”, Paris, June 2009
6. Nguyen Dinh Tai, *Corporate Social Responsibility in Vietnam*, APEC Symposium “*Enhancing Public-Private Partnership on Corporate Social Responsibility*”, Hanoi, 5-6 October 2009
7. Nguyen Dinh Tai, Le Thanh Tu, *Country Study : Responsible Business Conduct in Vietnam* , OECD Regional Conference on Corporate Responsibility “*Why Responsible Business Conduct Matters*”, Bangkok Thailand, 2-3 November 2009